

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>958,037,984,194</b>	<b>768,523,673,917</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1,126,149,800</b>	<b>478,841,992</b>
Tiền	111		1,126,149,800	478,841,992
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>112,100,000,000</b>	<b>7,800,000,000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		112,100,000,000	7,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>135,839,258,065</b>	<b>136,942,199,983</b>
Phải thu của khách hàng	131		92,115,554,169	76,419,658,275
Trả trước cho người bán	132		38,229,784,858	52,836,797,862
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		5,493,919,038	7,685,743,846
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>696,616,539,480</b>	<b>614,431,645,408</b>
Hàng tồn kho	141		696,616,539,480	614,431,645,408
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,356,036,849</b>	<b>8,870,986,534</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,863,974,796	1,407,524,419
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,467,271,298	6,702,189,455
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5a	625,316,886	464,702,383
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5b	399,473,869	296,570,277

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>305,651,833,715</b>	<b>306,674,508,136</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34,307,972,888</b>	<b>34,280,972,888</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.6	34,307,972,888	34,280,972,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>235,224,959,198</b>	<b>233,040,976,268</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	208,348,765,257	215,833,164,946
- Nguyên giá	222		313,102,234,683	308,591,262,501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104,753,469,426)	(92,758,097,555)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.7	9,502,122,185	9,508,452,100
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70,217,979)	(63,888,064)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	17,374,071,756	7,699,359,222
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.10</b>	<b>36,118,901,629</b>	<b>39,352,558,980</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		36,018,901,629	39,252,558,980
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,263,689,817,909</b>	<b>1,075,198,182,053</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>985,110,631,776</b>	<b>789,860,048,532</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>973,010,631,776</b>	<b>770,296,374,471</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	782,363,553,556	584,577,417,060
Phải trả cho người bán	312	V.12	146,936,519,259	137,540,128,763
Người mua trả tiền trước	313	V.13	4,503,550,054	5,751,062,127
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	26,547,789,546	27,274,447,519
Phải trả người lao động	315		4,927,111,739	6,425,475,545
Chi phí phải trả	316		-	597,801,791
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.15	8,967,968,069	9,558,043,104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,235,860,447)	(1,428,001,438)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,100,000,000</b>	<b>19,563,674,061</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	V.16	4,200,000,000	3,500,000,000
Vay và nợ dài hạn	334	V.17	7,900,000,000	16,063,674,061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>278,579,186,133</b>	<b>285,338,133,521</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>278,579,186,133</b>	<b>285,338,133,521</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,845,000,000	4,495,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,104,246,136	27,213,193,524
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,263,689,817,909</b>	<b>1,075,198,182,053</b>





Người lập biểu

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>138,775,106,700</b>	<b>187,084,469,822</b>	<b>518,182,037,724</b>	<b>554,228,505,034</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,799,680,380	-	7,633,955,835	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>133,975,426,320</b>	<b>187,084,469,822</b>	<b>510,548,081,889</b>	<b>554,228,505,034</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.4</b>	<b>102,614,944,013</b>	<b>141,260,470,465</b>	<b>409,406,408,793</b>	<b>438,261,239,399</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>31,360,482,307</b>	<b>45,823,999,357</b>	<b>101,141,673,096</b>	<b>115,967,265,635</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	655,195,374	818,025,699	2,794,678,363	1,290,695,728
Chi phí tài chính	22	VI.6	14,145,573,212	11,454,148,771	43,400,609,926	27,844,287,241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,425,043,786</i>	<i>11,440,372,091</i>	<i>33,306,002,012</i>	<i>26,266,946,137</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.7	14,141,058,128	23,577,649,448	47,594,138,078	64,430,665,246
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	2,213,032,580	5,778,117,295	9,004,079,938	12,638,301,202
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,516,013,761</b>	<b>5,832,109,542</b>	<b>3,937,523,517</b>	<b>12,344,707,674</b>
Thu nhập khác	31	VI.9	447,356,022	44,497,622	3,364,848,019	1,281,682,888
Chi phí khác	32	VI.10	17,406,499	659,444	1,348,804,230	25,198,071
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>429,949,523</b>	<b>43,838,178</b>	<b>2,016,043,789</b>	<b>1,256,484,817</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,945,963,284</b>	<b>5,875,947,720</b>	<b>5,953,567,306</b>	<b>13,601,192,491</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	198,021,024	442,080,284	1,479,045,951	1,611,068,374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1,747,942,260</b>	<b>5,433,867,436</b>	<b>4,474,521,355</b>	<b>11,990,124,117</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>109</b>	<b>339</b>	<b>279</b>	<b>747</b>



---

**Người lập biểu**

**ĐỖ THANH NGA**

**Kế toán trưởng**

---

**NGUYỄN VĂN LỰC**

**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5,953,567,306</b>	<b>13,601,192,491</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12,001,701,786	14,417,824,261
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		40,605,931,563	26,553,591,513
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	33,306,002,012	26,266,946,137
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>91,867,202,667</b>	<b>80,839,554,402</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,382,108,397)	(29,715,283,926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82,184,894,072)	(55,424,842,683)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		5,462,637,791	35,084,874,279
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,441,055,183)	17,003,497,533
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33,306,002,012)	(26,266,946,137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		-	(1,567,703,345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		700,000,000	1,281,682,888
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,547,055,209)	(4,926,919,904)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(30,831,274,415)</b>	<b>16,307,913,107</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,510,972,182)	(1,509,199,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104,300,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(40,605,931,563)	(26,553,591,513)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(149,416,903,745)</b>	<b>(28,062,791,058)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,278,606,134,861	712,187,845,326
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,089,428,260,173)	(689,079,959,886)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,282,388,720)	(10,814,817,880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>180,895,485,968</b>	<b>12,293,067,560</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>647,307,808</b>	<b>538,189,609</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>478,841,992</b>	<b>460,936,716</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1,126,149,800</b>	<b>999,126,325</b>





\_\_\_\_\_  
Người lập biểu

**ĐỖ THANH NGÀ**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN VĂN LỰC**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2015



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

**Trụ sở chính:** 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng số lao động đến ngày 30 tháng 09 năm 2015: 1455 người.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

### III. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp  **bình quân gia quyền** .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp  **kiểm kê định kỳ** .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu trừ**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính").

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là  **8 năm** .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Bất động sản đầu tư và khấu hao**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

**10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

**12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**15. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

**16. Ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

**18. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được xác định theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**19. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản cho vay và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

**Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công nợ tài chính bao gồm khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**20. Thông tin bộ phận**

Bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	81,000,129	241,018,168
Tiền gửi ngân hàng	1,045,149,671	237,823,824
	<b>1,126,149,800</b>	<b>478,841,992</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	30/09/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)	112,100,000,000	7,800,000,000
	<b>112,100,000,000</b>	<b>7,800,000,000</b>

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Việt Á	6.10%	06 tháng	Tháng 12 năm 2015	40,000,000,000
BIDV	6.00%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016	30,000,000,000
Việt Nam Thịnh Vượng	6.00%	10 tháng	Tháng 01 năm 2016	34,300,000,000
Vietcombank	4.00%	01 tháng	Tháng 07 năm 2015	7,800,000,000
				<b>112,100,000,000</b>

*Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Phải thu của khách hàng [1]	92,115,554,169	76,419,658,275
Trả trước cho người bán (nội địa)	38,229,784,858	52,836,797,862
Phải thu khác [2]	5,493,919,038	7,685,743,846
	<b>135,839,258,065</b>	<b>136,942,199,983</b>
[1] trong đó:		
Khách hàng khác (nội địa)	42,479,048,467	7,170,265,358
Khách hàng khác (nước ngoài)	42,852,460,817	69,036,691,547
Bên liên quan (nội địa)	6,784,044,885	212,701,370
	<b>92,115,554,169</b>	<b>76,419,658,275</b>
[2] trong đó:		
Thu kinh phí công đoàn	287,436,327	31,983,908
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	2,979,938,000
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	-	3,709,676,106
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	-	21,196,313
Cty TNHH Dịch Vụ - Môi Trường Việt Anh	5,000,000	5,000,000
Thu bảo hiểm xã hội	783,631,815	200,012,023
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896	737,912,896
DNTN Hoàng Phú	700,000,000	-
Phải thu khác	-	24,600
	<b>5,493,919,038</b>	<b>7,685,743,846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>4. Hàng tồn kho</b>	30/09/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	9,054,442,743	10,122,292,143
Công cụ, dụng cụ	3,213,312,903	3,457,472,736
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nuôi trồng)	332,449,590,348	279,058,087,463
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chế biến)	195,651,616,184	138,513,268,140
Thành phẩm (thủy sản)	140,813,351,442	167,846,299,066
Hàng hoá (bất động sản)	15,434,225,860	15,434,225,860
	<b>696,616,539,480</b>	<b>614,431,645,408</b>

*Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.*

*Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.*

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác**

<b>a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</b>	30/09/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	164,341,574
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110,878,973	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	116,429,208
Thuế nhập khẩu	73,052,628	73,052,628
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (tạm nộp)	413,235,605	-
	<b>625,316,886</b>	<b>464,702,383</b>
<b>b. Tài sản ngắn hạn khác</b>	30/09/2015	01/01/2015
Tạm ứng	399,473,869	296,570,277
	<b>399,473,869</b>	<b>296,570,277</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>6. Phải thu dài hạn</b>	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu dài hạn khác (Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34,280,972,888	34,280,972,888
	<b>34,280,972,888</b>	<b>34,280,972,888</b>

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	86,406,600	9,572,340,164
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>9,485,933,564</b>	<b>86,406,600</b>	<b>9,572,340,164</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	63,888,064	63,888,064
Khấu hao trong kỳ	-	6,329,915	6,329,915
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>-</b>	<b>70,217,979</b>	<b>70,217,979</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	9,485,933,564	22,518,536	9,508,452,100
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>9,485,933,564</b>	<b>16,188,621</b>	<b>9,502,122,185</b>

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận chuyển</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	134,687,643,896	145,736,767,200	21,240,219,190	1,396,339,561	5,530,292,654	308,591,262,501
Tăng trong kỳ	61,818,182	4,449,154,000	-	100,360,000	380,000,000	4,929,514,000
+ <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	<i>61,818,182</i>	<i>4,449,154,000</i>	-	-	-	<i>4,449,154,000</i>
+ <i>Tăng khác</i>	-	-	-	<i>100,360,000</i>	<i>380,000,000</i>	<i>480,360,000</i>
Giảm trong kỳ	-	380,000,000	100,360,000	-	-	480,360,000
+ <i>Giảm khác</i>		<i>380,000,000</i>	<i>100,360,000</i>			<i>480,360,000</i>
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>134,749,462,078</b>	<b>149,805,921,200</b>	<b>21,139,859,190</b>	<b>1,496,699,561</b>	<b>5,910,292,654</b>	<b>313,102,234,683</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	20,974,073,969	58,400,682,998	11,057,442,435	716,911,404	1,608,986,749	92,758,097,555
Khấu hao trong kỳ	2,639,558,755	7,604,615,386	1,085,778,417	185,704,395	479,714,918	11,995,371,871
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>23,613,632,724</b>	<b>66,005,298,384</b>	<b>12,143,220,852</b>	<b>902,615,799</b>	<b>2,088,701,667</b>	<b>104,753,469,426</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	113,713,569,927	87,336,084,202	10,182,776,755	679,428,157	3,921,305,905	215,833,164,946
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>111,135,829,354</b>	<b>83,800,622,816</b>	<b>8,996,638,338</b>	<b>594,083,762</b>	<b>3,821,590,987</b>	<b>208,348,765,257</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	30/09/2015	01/01/2015
Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	1,701,859,467	5,581,713,103
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	9,741,421,600	1,380,421,600
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,119,077,228	716,824,519
Sửa chữa lớn tài sản cố định (nhà xưởng, kho lạnh)	4,811,713,461	
Chi phí nhân công		20,400,000
	<b>17,374,071,756</b>	<b>7,699,359,222</b>
<b>10. Tài sản dài hạn khác</b>		
<b>a. Chi phí trả trước dài hạn</b>	30/09/2015	01/01/2015
Tiền thuê đất	19,300,980,447	20,088,237,396
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,845,022,472	4,678,269,932
Sửa chữa lớn tài sản cố định	41,842,648	62,821,315
Phí đào tạo nhân viên	309,403,790	746,283,944
Giá trị đầu tư vùng nuôi	12,459,152,224	13,652,015,841
Chi phí trả trước dài hạn khác	62,500,048	24,930,552
	<b>36,018,901,629</b>	<b>39,252,558,980</b>
<b>b. Tài sản dài hạn khác</b>	30/09/2015	01/01/2015
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	30/09/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn [3]	717,437,292,817	506,867,999,049
Chiết khấu bộ chứng từ [5]	49,999,826,678	59,178,478,011
Nợ dài hạn đến hạn trả [4]	14,926,434,061	18,530,940,000
	<b>782,363,553,556</b>	<b>584,577,417,060</b>
[3] trong đó		
Vay bằng ngoại tệ (USD) [3a]	232,672,019,845	257,482,855,608
Vay bằng VND [3b]	499,691,707,033	249,385,143,441
	<b>732,363,726,878</b>	<b>506,867,999,049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[3a] trong đó		
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	4,298,440,128	3,140,583,720
Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn	-	83,325,846,157
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ab]	142,026,960,796	168,891,457,531
Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ac]	1,691,066,470	2,124,968,200
Việt Á - Sở Giao dịch [3ad]	32,867,572,283	-
VP Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [3ae]	51,787,980,168	-
Tiên Phong Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [3af]	-	-
	<b>232,672,019,845</b>	<b>257,482,855,608</b>

*Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ*

<i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i>	<i>210,156.00</i>	<i>147,820.00</i>
<i>Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn</i>	<i>-</i>	<i>3,921,954.54</i>
<i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ab]</i>	<i>6,533,477.00</i>	<i>7,949,329.64</i>
<i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ac]</i>	<i>79,976.82</i>	<i>100,000.00</i>
<i>Việt Á - Sở Giao dịch [3ad]</i>	<i>1,555,055.00</i>	<i>-</i>
<i>VP Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [3ae]</i>	<i>2,388,239.00</i>	<i>-</i>
<i>Tiên Phong Bank - Chi Nhánh Hồ Chí Minh [3af]</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<b>10,766,903.82</b>	<b>12,119,104.18</b>

[3b] trong đó		
Bà Võ Thị Thanh Trang	7,567,990,175	7,311,420,000
Ông Cao Hữu Minh	6,900,000,000	4,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	15,134,300,000	32,071,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	12,843,243,500	670,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	400,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000
VDB - SGD II [3bb]	12,750,440,000	18,010,000,000
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]	183,052,807,192	184,617,423,441
Việt Á - Sở Giao dịch	157,060,839,333	-
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn	86,950,652,772	-
	<b>484,765,272,972</b>	<b>249,385,143,441</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[4] trong đó		
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a]	2,300,000,000	3,000,000,000
Việt Á - Sở Giao dịch [4b]	12,626,434,061	-
Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn [4b]	-	15,530,940,000
	<b>14,926,434,061</b>	<b>18,530,940,000</b>

[3aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lâm 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Đình, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

- Hợp đồng tín dụng 0031/KH/15NH ngày 12 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của Công ty với bên thứ ba. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày của hợp đồng này và được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ

[3ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1075/2015/1086925/HĐTĐ ngày 20 tháng 07 năm 2015. Hạn mức vay là 260.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 06 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu; Các bất động sản tại Quận 01, Quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền; Bất động sản tại Quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải; Bất động sản tại Quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức; Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực.

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HĐTĐ-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[3ad] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-018/15/HĐHM ngày 06 tháng 03 năm 2015. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.500.000.000 VND (Hai trăm lẻ năm tỷ năm trăm triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và các tài sản gắn liền với đất, có tổng giá trị 109.050.000.000 VND; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 VND; Các xe ô tô đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.520.000.000 VND; Các sổ tiết kiệm và hợp đồng tiền gửi tại VAB có tổng giá trị là 16.000.000.000 VND.

[3ae] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 042/2015/HĐHM/CMB.HCM ngày 26 tháng 02 năm 2015. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 VND (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng chiết khấu hối phiếu đòi nợ hạn mức số 206/2014/HĐCK/CMB-HCM (ngày 27 tháng 11 năm 2014). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 736.240 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực do Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 phát hành, có tổng giá trị là 7.362.400.000 VND; Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty mở tại VPBank; Các bất động sản tại huyện Chợ Mới, An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực; Bất động sản tại huyện Bình Thành, Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty; Quyền thu tiền từ các hợp đồng xuất khẩu của Công ty có giá trị tối thiểu 30.000.000.000 VND.

[3bb] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 31/2015/HĐTDXX-NHPT-SGD II ngày 28 tháng 05 năm 2015. Hạn mức cho vay là 5.798.000.000 VND (Năm tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo Hợp đồng xuất khẩu số 12F4/05/2015 ngày 14 tháng 05 năm 2015 và số 13F4/05/2015 ngày 15 tháng 05 năm 2015. Thời hạn cho vay là tối đa 129 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 32/2015/HĐTCQSDĐ-NHPT-SGDII ngày 28 tháng 05 năm 2015 là bất động sản tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực, có tổng giá trị là 4.059.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

[4b] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 020-021/15/VAB-SGD/HDTDH ngày 05 tháng 3 năm 2015. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Sacombank. Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29 tháng 4 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp và Máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến Thủy Sản Đồng Tâm, có tổng giá trị là 109.050.000.000 VND; 2.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị 24.570.000.000 VND.

Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)	37,281,313,536	31,074,543,277
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)		4,023,823,478
Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định (Đô la Mỹ)	6,640,631,744	12,924,409,212
Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank (Đô la Mỹ)		3,826,702,044
Chiết khấu bộ chứng từ tại Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn (Việt Nam Đồng)	-	7,329,000,000
Chiết khấu bộ chứng từ tại BIDV - Chi nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)		-
Chiết khấu bộ chứng từ tại ngân hàng Việt Á (Đô La Mỹ)		-
Chiết khấu bộ chứng từ tại ngân hàng Việt Á (Việt Nam Đồng)	6,077,881,398	-
	<b>49,999,826,678</b>	<b>59,178,478,011</b>
<i>Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn	1,369,328.00	1,463,610.90
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành		188,092.35
Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định	337,522.98	608,322.00
Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank		180,114.00
Chiết khấu bộ chứng từ tại BIDV - Chi nhánh Sài Gòn		-
Chiết khấu bộ chứng từ tại ngân hàng Việt Á		-
	<b>1,706,850.98</b>	<b>2,440,139.25</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>12. Phải trả cho người bán</b>	30/09/2015	01/01/2015
Người bán khác (nội địa)	146,936,519,259	67,946,694,726
Người bán khác (nước ngoài)	-	1,117,990,596
Bên liên quan (nội địa)		68,475,443,441
	<b>146,936,519,259</b>	<b>137,540,128,763</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>	30/09/2015	01/01/2015
Khách hàng khác (nội địa)	3,266,566,521	54,460,779
Khách hàng khác (nước ngoài)	1,236,983,533	2,364,519,998
Bên liên quan (nội địa)	-	3,332,081,350
	<b>4,503,550,054</b>	<b>5,751,062,127</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	30/09/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,547,789,546	27,097,148,758
Thuế thu nhập cá nhân	-	177,298,761
	<b>26,547,789,546</b>	<b>27,274,447,519</b>
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.</i>		
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	30/09/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	34,152,400	303,126,992
Các khoản bảo hiểm xã hội	319,015,288	1,549,428,453
Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
Phải trả khác	909,312,722	-
	<b>8,967,968,069</b>	<b>9,558,043,104</b>
<b>16. Phải trả dài hạn</b>		
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	30/09/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng)	2,800,000,000	2,800,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú)	700,000,000	700,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (DNTN Vận Tài Công Thành)	700,000,000	-
	<b>4,200,000,000</b>	<b>3,500,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**17. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
Vietcombank - Chi Nhánh Tp. Hồ Chí Minh [4a]	7,900,000,000	9,300,000,000
Sacombank - Chi Nhánh Sài Gòn	-	6,763,674,061
	<b>7,900,000,000</b>	<b>16,063,674,061</b>

[4a] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng mười cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Tp. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	64.40%	104,068,190,000	104,068,190,000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	8.71%	14,068,270,000	14,068,270,000
		<b>161,606,460,000</b>	<b>161,606,460,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014</b>							
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,145,000,000</b>	<b>27,519,956,649</b>	<b>285,294,896,646</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13,601,192,491	13,601,192,491
Tăng khác	-	-	-	-	-	4,736,570	4,736,570
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,901,721,833)	(4,901,721,833)
Trích lập Quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(11,142,545,994)	(11,142,545,994)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2014</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,495,000,000</b>	<b>24,731,617,883</b>	<b>282,856,557,880</b>
<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015</b>							
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,495,000,000</b>	<b>27,213,193,524</b>	<b>285,338,133,521</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5,953,567,306	5,953,567,306
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,993,106,200)	(4,993,106,200)
Tăng khác	-	-	-	-	-	562,980,226	562,980,226
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(8,282,388,720)	(8,282,388,720)
Trích lập Quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,845,000,000</b>	<b>20,104,246,136</b>	<b>278,579,186,133</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13,501,684,440
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>d. Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8%	8%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>e. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thủy sản	515,741,605,953	551,749,690,810
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,120,711,182	2,176,797,948
Doanh thu căn hộ	319,720,589	302,016,276
	<b>518,182,037,724</b>	<b>554,228,505,034</b>
<b>Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty</b>		
Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	34,465,201,832	42,809,084,885
Chi Nhánh Kiên Giang	60,705,794,404	41,566,090,802
Chi Nhánh Kiên Giang - Nuôi trồng	-	124,599,861
Chi Nhánh Đồng Tâm	423,011,041,488	470,457,920,744
Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	231,731,259,997	284,458,790,850
	<b>749,913,297,721</b>	<b>839,416,487,142</b>
<b>Loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>231,731,259,997</b>	<b>285,187,982,108</b>
<b>Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>518,182,037,724</b>	<b>554,228,505,034</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Hàng bán bị trả lại	7,633,955,835	-
	<b>7,633,955,835</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	515,741,605,953	551,749,690,810
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2,120,711,182	2,176,797,948
Doanh thu thuần căn hộ	319,720,589	302,016,276
	<b>518,182,037,724</b>	<b>554,228,505,034</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Giá vốn của bán thủy sản và dịch vụ	408,700,621,269	436,991,689,927
Giá vốn của dịch vụ chung cư	705,787,524	1,269,549,472
	<b>409,406,408,793</b>	<b>438,261,239,399</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	713,127,385	272,244,706
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,081,550,978	1,018,451,022
	<b>2,794,678,363</b>	<b>1,290,695,728</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	34,407,648,962	25,744,230,168
Chiết khấu bộ chứng từ	820,503,184	2,061,966,229
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,172,457,780	38,090,844
	<b>43,400,609,926</b>	<b>27,844,287,241</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2,173,684,865	2,105,764,390
Bao bì đóng gói	18,705,202,839	26,324,219,481
Công cụ, dụng cụ	622,318,659	551,188,586
Chi phí khấu hao	603,719,028	775,753,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,820,063,062	2,470,032,148
Chi phí bằng tiền khác	20,669,149,625	32,203,707,549
	<b>47,594,138,078</b>	<b>64,430,665,246</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4,245,004,366	6,170,271,360
Chi phí vật liệu quản lý	308,861,377	45,340,030
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	80,999,817	404,298,619
Chi phí khấu hao	229,818,968	247,839,061
Thuế, phí và lệ phí	630,547,108	1,923,224,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812,524,392	1,267,714,863
Chi phí bằng tiền khác	2,696,323,910	2,579,612,341
	<b>9,004,079,938</b>	<b>12,638,301,202</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	9,361,156	30,601,000
Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ	3,337,029,049	1,098,364,953
Thu nhập khác	18,457,814	152,716,935
	<b>3,364,848,019</b>	<b>1,281,682,888</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp thuế	31,146,008	22,946,976
Phí tắt toán trước hạn	279,928,111	-
Phạt vi phạm hành chính	279,103,217	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	62,981,767	-
Chi phí truy thu tiền thuê đất	667,310,667	-
Chi phí khác	28,334,460	2,251,095
	<b>1,348,804,230</b>	<b>25,198,071</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế TNDN ước tính phải nộp	1,479,045,951	1,611,068,374
	<b>1,479,045,951</b>	<b>1,611,068,374</b>
<i>Năm 2015 là năm thứ hai Chi nhánh Đồng Tâm được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.</i>		
<b>12. Chi phí theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304,907,037,294	291,765,743,968
Chi phí nhân công	47,282,380,504	37,583,708,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,683,150,238	10,203,629,049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,675,288,651	45,550,118,398
Chi phí khác bằng tiền	23,416,454,220	10,489,889,990
	<b>417,964,310,907</b>	<b>395,593,090,140</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,474,521,355	11,990,124,117
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,474,521,355	11,990,124,117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>279</b>	<b>747</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng Bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chủ yếu
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chủ yếu
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Khách hàng nội địa chủ yếu

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2015**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Nghiệp vụ</u></b>	<b><u>VND</u></b> <b><u>Phải thu (Phải trả)</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>		
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Doanh thu thủy sản	2,588,011,111
		<b><u>2,588,011,111</u></b>
<b><i>Phải trả cho người bán</i></b>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Mua thức ăn cá	62,010,651,704

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn cá	17,311,326,858
		<b>79,321,978,562</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Ông Nguyễn Văn Lược	Phải thu khác	2,979,938,000
		<b>2,979,938,000</b>
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Đầu tư vốn	34,307,972,888
		<b>34,307,972,888</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2015 (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Bà Võ Thị Thanh Trang	Cho Công ty vay tiền	7,567,990,175
Ông Cao Hữu Minh	Cho Công ty vay tiền	6,900,000,000
Ông Trần Văn Trí	Cho Công ty vay tiền	15,134,300,000
Ông Nguyễn Văn Lược	Cho Công ty vay tiền	12,843,243,500
Ông Trần Văn Tài	Cho Công ty vay tiền	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	Cho Công ty vay tiền	300,000,000
		<b>44,745,533,675</b>

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Theo Nghị quyết họp Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/2015 ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 về việc chi cổ tức năm 2014, tỷ lệ chi cổ tức là 08%/ mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu). Ngày chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 9 năm 2015.

**3. Báo cáo bộ phận:** Xem trang 43 - 44**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.11 và số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2015 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	782,363,553,556
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1,126,149,800
Nợ thuần	781,237,403,756
Vốn chủ sở hữu	278,579,186,133
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>280%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,126,149,800	478,841,992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97,609,473,207	84,105,402,121
Đầu tư dài hạn	34,307,972,888	34,280,972,888
<b>Tổng cộng</b>	<b>133,043,595,895</b>	<b>118,865,217,001</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	782,363,553,556	584,577,417,060
Phải trả người bán và phải trả khác	155,904,487,328	147,098,171,867
Vay và nợ dài hạn	7,900,000,000	16,063,674,061
	<b>946,168,040,884</b>	<b>747,739,262,988</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

---

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,126,149,800		1,126,149,800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97,609,473,207		97,609,473,207
Đầu tư dài hạn	-	34,307,972,888	34,307,972,888
<b>Tổng cộng</b>	<b>98,735,623,007</b>	<b>34,307,972,888</b>	<b>133,043,595,895</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**Tại ngày 30/09/2015**

Vay và nợ ngắn hạn	782,363,553,556	-	782,363,553,556
Phải trả người bán và phải trả khác	155,904,487,328	-	155,904,487,328
Vay và nợ dài hạn	-	7,900,000,000	7,900,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>938,268,040,884</b>	<b>7,900,000,000</b>	<b>946,168,040,884</b>

**Tại ngày 31/12/2014**

Tiền và các khoản tương đương tiền	478,841,992	-	478,841,992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,105,402,121	-	84,105,402,121
Đầu tư dài hạn	-	34,280,972,888	34,280,972,888
<b>Tổng cộng</b>	<b>84,584,244,113</b>	<b>34,280,972,888</b>	<b>118,865,217,001</b>

**Tại ngày 31/12/2014**

Vay và nợ ngắn hạn	584,577,417,060	-	584,577,417,060
Phải trả người bán và phải trả khác	147,098,171,867	-	147,098,171,867
Vay và nợ dài hạn	-	16,063,674,061	16,063,674,061
<b>Tổng cộng</b>	<b>731,675,588,927</b>	<b>16,063,674,061</b>	<b>747,739,262,988</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.





Người lập biểu

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng 3 lĩnh vực kinh doanh
<b>1. Doanh thu thuần</b>	739,838,910,115	319,720,589	2,120,711,182	742,279,341,886	(231,731,259,997)	510,548,081,889
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	508,107,650,118	319,720,589	2,120,711,182	510,548,081,889	-	510,548,081,889
Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	231,731,259,997	-	-	231,731,259,997	(231,731,259,997)	-
<b>2. Chi phí</b>	640,431,881,266	-	705,787,524	641,137,668,790	(231,731,259,997)	409,406,408,793
Giá vốn hàng bán bên ngoài	408,700,621,269	-	705,787,524	409,406,408,793		409,406,408,793
Giá vốn hàng bán nội bộ	231,731,259,997	-	-	231,731,259,997	(231,731,259,997)	-
<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>99,407,028,849</b>	<b>319,720,589</b>	<b>1,414,923,658</b>	<b>101,141,673,096</b>	<b>(231,731,259,997)</b>	<b>101,141,673,096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Đồng Tâm	Chi Nhánh Kiên Giang	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
<b>1. Doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>29,250,994,882</b>	<b>659,547,812,924</b>	<b>61,827,119,656</b>	<b>750,625,927,462</b>	<b>(231,731,259,997)</b>	<b>518,894,667,465</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	28,238,507,912	654,742,301,485	61,363,756,055	744,344,565,452	(231,731,259,997)	512,613,305,455
Doanh thu hoạt động tài chính	995,068,629	1,336,251,154	463,358,580	2,794,678,363	-	2,794,678,363
Thu nhập khác	17,418,341	3,469,260,285	5,021	3,486,683,647	-	3,486,683,647
<b>2. Chi phí</b>	<b>38,872,851,998</b>	<b>646,428,143,443</b>	<b>60,850,410,666</b>	<b>746,151,406,107</b>	<b>(231,731,259,997)</b>	<b>514,420,146,110</b>
Giá vốn	23,166,095,812	569,624,255,724	50,003,343,774	642,793,695,310	(231,731,259,997)	411,062,435,313
Chi phí hoạt động tài chính	9,267,104,145	31,268,452,943	2,865,052,838	43,400,609,926	-	43,400,609,926
Chi phí bán hàng	3,516,863,419	37,934,216,117	6,674,091,216	48,125,170,752	-	48,125,170,752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,947,319,228	5,760,570,569	1,296,190,141	9,004,079,938	-	9,004,079,938
Chi phí khác	621,738,479	715,333,054	11,732,697	1,348,804,230	-	1,348,804,230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	353,730,915	1,125,315,036	-	1,479,045,951	-	1,479,045,951
<b>3. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(9,621,857,116)</b>	<b>13,119,669,481</b>	<b>976,708,990</b>	<b>4,474,521,355</b>	<b>-</b>	<b>4,474,521,355</b>



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 03 năm 2015

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>768,523,673,917</b>	<b>958,037,984,194</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	478,841,992	1,126,149,800
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7,800,000,000	112,100,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	136,942,199,983	135,839,258,065
4	Hàng tồn kho	614,431,645,408	696,616,539,480
5	Tài sản lưu động khác	8,870,986,534	12,356,036,849
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>306,674,508,136</b>	<b>305,651,833,715</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	34,280,972,888	34,307,972,888
2	Tài sản cố định	233,040,976,268	235,224,959,198
	- TSCĐ hữu hình	215,833,164,946	208,348,765,257
	- TSCĐ vô hình	9,508,452,100	9,502,122,185
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí XDCB dở dang	7,699,359,222	17,374,071,756
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	39,352,558,980	36,118,901,629
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1,075,198,182,053</b>	<b>1,263,689,817,909</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>791,288,049,970</b>	<b>986,346,492,223</b>
1	Nợ ngắn hạn	771,724,375,909	974,246,492,223
2	Nợ dài hạn	19,563,674,061	12,100,000,000
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>283,910,132,083</b>	<b>277,343,325,686</b>
1	Vốn chủ sở hữu	285,338,133,521	278,579,186,133
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	88,511,629,767	88,511,629,767
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	9,982,848,558	10,332,848,558
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,213,193,524	20,104,246,136
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(1,428,001,438)	(1,235,860,447)
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1,428,001,438)	(1,235,860,447)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1,075,198,182,053</b>	<b>1,263,689,817,909</b>

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03 NĂM 2015

STT	CHỈ TIÊU	Quý 03 năm 2015	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,775,106,700	518,182,037,724
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4,799,680,380	7,633,955,835
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133,975,426,320	510,548,081,889
4	Giá vốn hàng bán	102,614,944,013	409,406,408,793
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,360,482,307	101,141,673,096
6	Doanh thu hoạt động tài chính	655,195,374	2,794,678,363
7	Chi phí tài chính	14,145,573,212	43,400,609,926
8	Chi phí bán hàng	14,141,058,128	47,594,138,078
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,213,032,580	9,004,079,938
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,516,013,761	3,937,523,517
11	Thu nhập khác	447,356,022	3,364,848,019
12	Chi phí khác	17,406,499	1,348,804,230
13	Lợi nhuận khác	429,949,523	2,016,043,789
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,945,963,284	5,953,567,306
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	198,021,024	1,479,045,951
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,747,942,260	4,474,521,355
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109	279
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ghi chú: (\*) Năm 2015 CN Đồng Tâm tại Đồng Tháp được giảm 50% thuế TNDN với thuế suất 15%

**Tổng Giám Đốc**



*Nguyễn Văn Lực*

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4  
320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM  
CV: 70 /TS4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
..... o0o .....

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2015

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán

- Ban Giám Đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM.
- Phòng Niêm Yết Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM.

Tên tổ chức phát hành : CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ trụ sở chính: 320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – TP/HCM

Điện thoại: (08) 39543 361

Fax: (08) 39543 362

Nay Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 giải trình các vấn đề sau:

**Lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu năm 2015 giảm 63% so với 09 tháng đầu năm 2014; Và Lợi nhuận sau thuế tại Văn phòng TP. HCM 09 tháng đầu năm 2015 giảm 75% so với 09 tháng đầu năm 2014.**

Điều này là do tỷ giá liên ngân hàng tăng, nên tại ngày 30/06/2015 Công ty phải đánh giá lại các khoản vay ngắn hạn theo tỷ giá mới, nên làm lợi nhuận giảm.

Mặt khác, trong năm 2015 tình hình kinh doanh thủy hải sản không được thuận lợi, do tỷ giá đồng Euro xuống thấp, nên việc xuất hàng vào các nước ở thị trường Châu Âu sụt giảm, cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công Ty. Tuy nhiên, các chi phí khác Công Ty đã cố gắng giảm để mang lại hiệu quả tốt nhất.

Trân trọng kính chào.



*Nguyễn Văn Lực*